

Phụ lục V
CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CƯ M'GAR

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo QĐ 326	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đề xuất của tỉnh
1	Đất nông nghiệp	71.872	69.718
1.1	Đất trồng lúa	2.791	2.791
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.258	2.268
1.2	Đất trồng cây lâu năm	52.720	51.740
1.3	Đất rừng phòng hộ	22	22
1.4	Đất rừng đặc dụng	38	38
1.5	Đất rừng sản xuất	8.243	8.243
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	5.532	5.532
2	Đất phi nông nghiệp	10.574	12.728
2.1	Đất quốc phòng	159	159
2.2	Đất an ninh	1.117	1.117
2.3	Đất khu công nghiệp	326	326
2.4	Đất cụm công nghiệp	75	75
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	250	600
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	151	620
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	168	168
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	5.659	5.342
-	<i>Đất giao thông</i>	2.766	2.766
-	<i>Đất thủy lợi</i>	1.423	1.423
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	8	8
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	24	24
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	113	113
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	43	120
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	1.280	886
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	3	3
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia		
2.10	Đất cơ sở tôn giáo	13	13
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	177	223
2.12	Đất có di tích lịch sử - văn hóa		
2.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	17	17
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	36	36
2.15	Đất ở tại nông thôn	1.823	2.148
2.16	Đất ở tại đô thị	364	473
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	45	45
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	10	10
3	Đất chưa sử dụng	4	4
4	Đất đô thị	613	5.056